



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lưu Tiến Dũng	Thành viên
Ông Mai Ngọc Du	Thành viên
Ông Phạm Quốc Hùng	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quốc Hùng	Giám đốc (từ ngày 18/9/2020)
Ông Bùi Văn Thành	Giám đốc (trước ngày 18/9/2020)
Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Chiến	Phó Giám đốc (từ ngày 18/9/2020)
Ông Vũ Việt Hoàng	Phó Giám đốc (từ ngày 18/9/2020)
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Giám đốc (trước ngày 18/9/2020)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

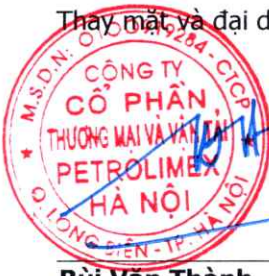
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp

Tôi, Bùi Văn Thành - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 96/QĐ-HĐQT-PETAJICOHN ngày 01/10/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về quản lý điều hành giữa Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, phê duyệt báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Bùi Văn Thành
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Số: 32/2021/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/3/2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.216.260.580	64.330.167.027
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.544.347.490	11.676.604.621
1. Tiền	111	5	9.525.213.162	11.657.526.478
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.134.328	19.078.143
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		239.807.650	230.298.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121	12.1	327.826.000	327.826.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	12.2	(88.018.350)	(97.527.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.437.136.609	38.534.870.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	33.836.882.891	35.659.982.689
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		290.967.024	250.701.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.447.500.041	3.012.401.805
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(148.153.682)	(398.155.452)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	9.940.335	9.940.335
IV. Hàng tồn kho	140		8.033.792.094	10.796.460.524
1. Hàng tồn kho	141	10	8.033.792.094	10.796.460.524
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.961.176.737	3.091.932.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16.1	1.947.275.547	2.812.174.672
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	13.901.190	279.757.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.131.573.598	211.212.043.977
I. Tài sản cố định	220		159.585.675.646	193.135.023.754
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	154.739.171.309	188.547.101.129
- Nguyên giá	222		439.028.466.454	425.262.215.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.289.295.145)	(236.715.114.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.846.504.337	4.587.922.625
- Nguyên giá	228		5.802.157.000	5.802.157.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(955.652.663)	(1.214.234.375)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.951.602.999	7.491.219.039
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.951.602.999	7.491.219.039
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.384.733.286	1.384.733.286
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12.3	1.800.000.000	1.800.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	12.4	(415.266.714)	(415.266.714)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.209.561.667	9.201.067.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16.2	8.209.561.667	9.201.067.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		230.347.834.178	275.542.211.004

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		106.115.814.135	163.411.797.666
I. Nợ ngắn hạn	310		78.568.874.980	125.993.430.252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.265.743.394	19.715.662.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.666.255.073	356.936.330
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	2.176.324.480	3.302.820.695
4. Phải trả người lao động	314		24.730.236.767	18.985.334.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.233.817.351	12.047.518.518
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.090.909.091	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.1	2.579.194.957	21.207.229.690
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	17.015.051.690	47.665.995.636
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.811.342.177	2.711.932.577
II. Nợ dài hạn	330		27.546.939.155	37.418.367.414
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	926.413.198	2.818.181.821
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.2	16.979.903.048	20.650.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	9.640.622.909	34.579.535.593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		124.232.020.043	112.130.413.338
I. Vốn chủ sở hữu	410		124.232.020.043	112.130.413.338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a	73.269.280.000	58.615.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73.269.280.000	58.615.560.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	7.112.926.857	7.112.926.857
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(804.000)	(804.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	23.706.145.283	20.266.711.581
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23b	20.144.471.903	26.136.018.900
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.040.263.848	3.040.263.848
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.104.208.055	23.095.755.052
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		230.347.834.178	275.542.211.004

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2020

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	725.472.167.707	1.122.396.333.848
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	725.472.167.707	1.122.396.333.848
4. Giá vốn hàng bán	11	26	658.278.219.102	1.049.803.731.507
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		67.193.948.605	72.592.602.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	26.703.010	20.820.682
7. Chi phí tài chính	22	28	5.536.220.302	4.944.622.298
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.076.502.146	4.551.825.298
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	21.714.075.595	24.187.635.594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	19.135.910.490	16.306.234.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.834.445.228	27.174.930.820
11. Thu nhập khác	31	30	1.110.752.591	1.923.311.025
12. Chi phí khác	32	31	386.041.139	116.701.559
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		724.711.452	1.806.609.466
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.559.156.680	28.981.540.286
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	4.454.948.625	5.885.785.234
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		17.104.208.055	23.095.755.052
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2.428	3.462

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.559.156.680	28.981.540.286
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	47.973.546.292	44.660.492.852
- Các khoản dự phòng	03		(259.510.920)	(1.702.773.714)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.521.191)	(1.197.763.861)
- Chi phí lãi vay	06	28	4.076.502.146	4.551.825.298
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.211.173.007	75.293.320.861
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.613.592.681	12.272.284.068
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.762.668.430	(337.559.549)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.859.124.147)	(43.850.886.176)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.472.030.356	(2.148.237.071)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.051.748.811)	(4.551.825.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(5.626.201.910)	(5.032.163.607)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.655.131.450)	(1.235.230.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.867.258.156	30.409.702.278
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.500.207.144)	(51.865.283.543)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30	111.818.181	1.261.818.181
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	26.703.010	20.820.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.361.685.953)	(50.582.644.680)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	23a	14.653.720.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		94.061.387.035	282.043.566.634
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(132.692.770.617)	(235.626.865.905)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.660.165.752)	(16.736.825.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.637.829.334)	29.679.875.359
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(2.132.257.131)	9.506.932.957
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.676.604.621	2.169.671.664
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70		9.544.347.490	11.676.604.621

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2020.

Người lập biểu

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội, trụ sở đặt tại số 49 đường Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 0722/1999/QĐ-BTM ngày 08/6/1999 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải Xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu Khu vực I. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100919284 ngày 05/8/1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 11/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 73.269.280.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các sản phẩm khác ở trong và ngoài nước;
- Tổng đại lý bán xăng dầu và sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ cơ khí sửa chữa và dịch vụ hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh dịch vụ cơ khí.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	Xã Võ Cường, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội tại Lào Cai	Thôn Sơn Mãn, Xã Vạn Hoà, Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu, vận tải
B Công ty liên kết		
1 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	Số 49 Đức Giang, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh và sửa chữa ô tô

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

4.3.1 Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập trên cơ sở hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

PHỤ LỤC BẢNG TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.3.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 06

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài;
- Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;
- Tài sản cố định vô hình khác là bản quyền phần mềm tích hợp, là các chi phí mà Công ty chi ra tính đến thời điểm đưa bản quyền vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy vi tính	04
Tài sản cố định vô hình khác	04

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình thiết kế, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

- Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng là số tiền thuê đã trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 03 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo được phân vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: tài sản thừa chờ xử lý, kinh phí công đoàn, nhận ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí bình điện, chi phí vé cầu đường, chi phí hiệu chỉnh tài liệu dữ liệu, chi phí lãi thế chấp và các khoản khác được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn.

4.14 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 004/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 30/3/2019 thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng với tổng số vốn điều lệ tăng thêm là 14.653.720.000 VND.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 004/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 29/6/2020.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

15/7/2021
C
H
K
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi bán hàng trả chậm, hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền mua hàng trả chậm và lãi suất tương ứng quy định trong hợp đồng;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.3.1;
- Chi phí tài chính khác là lãi tiền thế chấp của người lao động được thực hiện theo Quyết định số 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 của Giám đốc Công ty.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 17, 23, 38.

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	282.255.035	453.786.644
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.242.958.127	11.203.739.834
Cộng	<u>9.525.213.162</u>	<u>11.657.526.478</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.447.500.041	-	3.012.401.805	-
Tạm ứng	923.526.041	-	1.857.416.041	-
Phải thu khác	523.974.000	-	1.154.985.764	-

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
	Ngắn hạn	33.836.882.891
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.758.049.412	3.844.579.799
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.758.049.412</i>	<i>3.844.579.799</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	30.078.833.479	31.815.402.890
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	28.905.408.141	26.270.641.057
<i>Công ty Xăng dầu Cao Bằng</i>	<i>2.439.266.414</i>	<i>1.890.625.356</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Giang</i>	<i>3.758.049.412</i>	<i>3.844.579.799</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>2.779.020.769</i>	<i>1.570.345.990</i>
<i>Công ty Xăng dầu Yên Bái</i>	<i>1.642.248.875</i>	<i>1.176.809.620</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I</i>	<i>3.197.902.807</i>	<i>3.410.471.328</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>2.695.759.330</i>	<i>1.654.603.138</i>
<i>Công ty Xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV</i>	<i>1.767.466.366</i>	<i>1.097.246.656</i>
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>3.245.444.231</i>	<i>5.087.161.186</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Bắc</i>	<i>1.039.582.766</i>	<i>1.046.783.611</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	<i>614.870.575</i>	<i>320.666.019</i>
<i>Công ty Xăng dầu Phú Thọ</i>	<i>978.155.665</i>	<i>462.903.775</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>422.811.509</i>	<i>306.224.111</i>
<i>Công ty Xăng dầu Lào Cai</i>	<i>136.952.192</i>	<i>98.901.363</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>180.313.336</i>	<i>109.003.414</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>1.989.315.278</i>	<i>2.460.569.104</i>
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lai Châu</i>	<i>1.983.543.224</i>	<i>1.673.052.824</i>
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>34.705.392</i>	<i>60.693.763</i>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	Ngắn hạn	
Số dư đầu năm	(398.155.452)	(2.085.916.966)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	100.001.770	10.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	150.000.000	1.677.761.514
Số dư cuối năm	(148.153.682)	(398.155.452)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(148.153.682)	(398.155.452)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng tồn kho	9.940.335	9.940.335
Cộng	9.940.335	9.940.335

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.760.662.001	-	1.315.316.456	-
Công cụ, dụng cụ	178.684.029	-	180.910.029	-
Hàng hóa	6.094.446.064	-	9.300.234.039	-
Cộng	8.033.792.094	-	10.796.460.524	-

11. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	148.153.682	-	749.840.175	351.684.723
Ông Vũ Duy Tiến	-	-	261.826.954	261.826.954
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	<i>261.826.954</i>	<i>261.826.954</i>
Các đối tượng khác	148.153.682	-	488.013.221	89.857.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020				01/01/2020			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
12.1 Chứng khoán kinh doanh	15.323	327.826.000	(88.018.350)		15.323	327.826.000	(97.527.500)	
Công ty CP Sữa Hà Nội (HNM)	1.400	46.310.000	(39.870.000)		1.400	46.310.000	(40.010.000)	
Tổng công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	8.923	231.516.000	(48.148.350)		8.923	231.516.000	(57.517.500)	
Công ty CP Xi măng Đồng Bành	5.000	50.000.000	-		5.000	50.000.000	-	
12.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			Năm 2020	Năm 2019				
			VND	VND				
Số dư đầu năm			(97.527.500)	(112.539.700)				
Trích lập dự phòng			-	-				
Hoàn nhập dự phòng			9.509.150	15.012.200				
Các khoản dự phòng đã sử dụng			-	-				
Số dư cuối năm			(88.018.350)	(97.527.500)				
12.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			31/12/2020	01/01/2020				
			VND	VND				
Giá gốc	1.800.000.000	(415.266.714)	Giá trị hợp lý	Giá gốc	1.800.000.000	(415.266.714)	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ sửa chữa ô tô Petrolimex	40	40	40	4.500.000.000	1.800.000.000	(415.266.714)	
Cộng				4.500.000.000	1.800.000.000	(415.266.714)	

12.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số dư đầu năm	(415.266.714)	(415.266.714)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(415.266.714)	(415.266.714)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2020	45.344.088.954	6.826.236.603	372.061.465.628	1.030.424.813	425.262.215.998
Tăng trong năm	2.165.495.455	11.837.657.274	-	36.670.455	14.039.823.184
Mua sắm	-	71.550.000	-	36.670.455	108.220.455
Kết chuyển từ khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.165.495.455	11.766.107.274	-	-	13.931.602.729
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	273.572.728	-	273.572.728
Tại 31/12/2020	47.509.584.409	18.663.893.877	371.787.892.900	1.067.095.268	439.028.466.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2020	18.787.595.050	4.500.019.004	212.725.862.736	701.638.079	236.715.114.869
Tăng trong năm	2.888.244.526	606.122.418	44.190.101.599	163.284.461	47.847.753.004
Khấu hao trong năm	2.888.244.526	606.122.418	44.190.101.599	163.284.461	47.847.753.004
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	273.572.728	-	273.572.728
Tại 31/12/2020	21.675.839.576	5.106.141.422	256.642.391.607	864.922.540	284.289.295.145
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	26.556.493.904	2.326.217.599	159.335.602.892	328.786.734	188.547.101.129
Tại 31/12/2020	25.833.744.833	13.557.752.455	115.145.501.293	202.172.728	154.739.171.309

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 139.004.043.808 VND (tại ngày 31/12/2019 là 131.113.675.409 VND).

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 73.200.762.155 VND (tại ngày 31/12/2019 là 95.004.036.191 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2020	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2020	4.847.480.000	602.690.000	351.987.000	5.802.157.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2020	493.081.500	544.922.765	176.230.110	1.214.234.375
Tăng trong năm	8.874.000	28.922.508	87.996.780	125.793.288
Khấu hao trong năm	8.874.000	28.922.508	87.996.780	125.793.288
Giảm trong năm	384.375.000	-	-	384.375.000
Giảm khác (*)	384.375.000	-	-	384.375.000
Tại 31/12/2020	117.580.500	573.845.273	264.226.890	955.652.663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	4.354.398.500	57.767.235	175.756.890	4.587.922.625
Tại 31/12/2020	4.729.899.500	28.844.727	87.760.110	4.846.504.337

(*) Kết chuyển hao mòn lũy kế quyền sử dụng đất thuê sang chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2019 là 487.000.000 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01 tháng 01	7.491.219.039	20.570.186.738
Tăng trong năm	17.074.544.510	50.491.576.195
Giảm trong năm	18.614.160.550	63.570.543.894
Kết chuyển sang tài sản cố định	13.931.602.729	58.123.741.888
Kết chuyển sang chi phí hoạt động kinh doanh	3.966.304.327	4.681.649.944
Kết chuyển sang chi phí trả trước	716.253.494	765.152.062
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	5.951.602.999	7.491.219.039
(*) Bao gồm:	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phần mềm FTS	26.325.000	26.325.000
CHXD Đại Áng	5.925.277.999	5.925.277.999
CHXD số 16 (cải tạo)	-	360.633.494
Tư vấn thiết kế cải tạo CHXD số 36	-	11.445.455
Tư vấn thiết kế cải tạo CHXD số 37	-	246.591.818
Cải tạo nhà xưởng thành trạm kiểm định ô tô	-	654.264.364
Cải tạo cổng ra vào và trạm cấp nội bộ	-	217.936.364
Bãi đỗ xe CHXD số 18	-	48.744.545
Cộng	5.951.602.999	7.491.219.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	1.947.275.547	2.812.174.672
Chi phí bảo hiểm	653.311.767	2.308.133.816
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	368.041.541	212.202.570
Chi phí khác	925.922.239	291.838.286
16.2 Dài hạn	8.209.561.667	9.201.067.898
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	7.548.998.623	8.960.379.479
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	634.314.179	-
Chi phí khác	26.248.865	240.688.419

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Ngắn hạn	13.265.743.394	13.265.743.394	19.715.662.364	19.715.662.364
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.895.302.132	4.895.302.132	13.096.887.159	13.096.887.159
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>4.895.302.132</i>	<i>4.895.302.132</i>	<i>13.096.887.159</i>	<i>13.096.887.159</i>
Các đối tượng khác	8.370.441.262	8.370.441.262	6.618.775.205	6.618.775.205
Phải trả người bán là các bên liên quan	5.262.728.312	5.262.728.312	13.778.099.477	13.778.099.477
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>4.895.302.132</i>	<i>4.895.302.132</i>	<i>13.096.887.159</i>	<i>13.096.887.159</i>
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực I - TNHH MTV</i>	<i>367.426.180</i>	<i>367.426.180</i>	<i>403.574.600</i>	<i>403.574.600</i>
<i>Tổng công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>17.369.687</i>	<i>17.369.687</i>
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>260.268.031</i>	<i>260.268.031</i>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.801.761.212	18.610.060.113	18.565.303.043	1.846.518.282
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.501.059.483	4.454.948.625	5.626.201.910	329.806.198
Thuế thu nhập cá nhân	(279.757.922)	1.813.683.960	1.547.827.228	(13.901.190)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.808.159.193	2.808.159.193	-
Các loại thuế, phí khác	-	15.000.000	15.000.000	-
Cộng	3.023.062.773	27.701.851.891	28.562.491.374	2.162.423.290
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	3.302.820.695			2.176.324.480
18.2 Phải thu	279.757.922			13.901.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	4.233.817.351	12.047.518.518
Lãi vay phải trả	24.753.335	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	985.524.470	111.270.000
Chi phí bình điện	56.780.000	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	179.314.000	-
Chi phí sắm lốp	-	10.802.919.241
Vé cầu đường	836.363.636	-
Chi phí hiệu chỉnh tài liệu dữ liệu	427.300.000	-
Lãi thế chấp	973.659.910	-
Chi phí khác	750.122.000	1.133.329.277

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	1.090.909.091	-
Doanh thu nhận trước	1.090.909.091	-
20.2 Dài hạn	926.413.198	2.818.181.821
Doanh thu nhận trước	926.413.198	2.818.181.821

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	2.579.194.957	21.207.229.690
Tài sản thừa chờ giải quyết	10.179.668	351.028
Kinh phí công đoàn	102.758.865	71.535.571
Cổ tức phải trả	778.351.988	1.536.737.440
Bồi thường vật chất	-	130.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.687.904.436	1.968.605.651
Tiền lương còn phải chi theo đơn giá được duyệt	-	17.500.000.000
21.2 Dài hạn	16.979.903.048	20.650.000
Nhận ký quỹ, ký cược	21.430.000	20.650.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	16.958.473.048	-

(*) Quyết định 101/QĐ-GĐ-PETAJICOHN ngày 26/9/2013 Ban hành quy định thu, nộp và chi trả tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô si téc của Công ty:

- Đối với tất cả các phương tiện vận tải ô tô si téc của Công ty khi giao cho công nhân lái xe quản lý và điều khiển thì người công nhân lái xe đều phải đóng một khoản tiền thế chấp nhận xe gắn với trách nhiệm người công nhân lái xe với phương tiện vận tải và nhằm nâng cao ý thức trong quản lý, giữ gìn phương tiện vận tải, tài sản của Công ty.

- Tiền thế chấp của lái xe sẽ bị khấu trừ khi người lái xe trong quá trình quản lý, điều khiển phương tiện mà vì lý do chủ quan làm thiệt hại vật chất nhưng không có khả năng đền bù thiệt hại. Công ty sử dụng để thanh toán bù trừ công nợ nếu lái xe có công nợ với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Lái xe được hưởng tiền lãi hàng năm theo mức lãi suất tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 năm tại thời điểm giao xe hoặc tại thời điểm 31/12 của năm chi trả.
- Công ty sẽ thực hiện chi trả toàn bộ số tiền công nhân lái xe đã đóng thể chấp khi lái xe nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, tạm hoãn hợp đồng lao động và giao xe cho Công ty.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
22.1 Ngắn hạn	17.015.051.690	47.665.995.636
Các khoản vay	17.015.051.690	47.665.995.636
22.2 Dài hạn	9.640.622.909	34.579.535.593
Các khoản vay	9.640.622.909	34.579.535.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	
a. Các khoản vay					
Vay ngắn hạn	47.665.995.636	47.665.995.636	101.210.826.671	131.861.770.617	17.015.051.690
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (1)	10.500.000.000	10.500.000.000	58.552.989.838	65.808.877.784	3.244.112.054
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	24.638.397.197	44.638.397.197	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long (vay dài hạn đến hạn trả)	8.994.000.000	8.994.000.000	2.248.500.000	11.242.500.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (Vay dài hạn đến hạn trả) (2a)	4.796.832.000	4.796.832.000	12.395.776.000	6.796.832.000	10.395.776.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (Vay dài hạn đến hạn trả) (2b)	3.375.163.636	3.375.163.636	3.375.163.636	3.375.163.636	3.375.163.636
Vay dài hạn	34.579.535.593	34.579.535.593	10.870.000.000	35.808.912.684	9.640.622.909
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	2.248.500.000	2.248.500.000	-	2.248.500.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2a)	11.192.608.000	11.192.608.000	10.000.000.000	12.395.776.000	8.796.832.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (2b)	4.218.954.545	4.218.954.545	-	3.375.163.636	843.790.909
Cá nhân (*)	16.919.473.048	16.919.473.048	870.000.000	17.789.473.048	-
Cộng	82.245.531.229	82.245.531.229	112.080.826.671	167.670.683.301	26.655.674.599

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

(*) Khoản thu, nộp và chi trả tiền thế chấp để quản lý, điều khiển phương tiện vận tải xe ô tô si téc của Công ty đã được phân loại sang khoản mục phải trả, phải nộp dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2020:

(2a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm gồm các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng số 45790.19.080.5219117.TD ngày 01/11/2019:

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua mới 05 xe chở xăng dầu loại 20-21m3 mới 100% nhãn hiệu HINO FM8JNSA-20X
Lãi suất vay	: 9,3%/năm, áp dụng từ ngày 01/11/2019 đến ngày 01/11/2020 với lãi suất 8,8%/năm
Thời hạn vay	: 36 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Số dư vay tại 31/12/2020	: 7.000.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 4.000.000.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 35613.19.080.5219117.TD ngày 04/10/2019:

Số tiền vay	: 5.989.440.000 VND
Mục đích vay	: Mua mới 02 sơ mi rơ mooc chở nhiên liệu và 02 xe đầu kéo phục vụ hoạt động kinh doanh
Lãi suất vay	: 9,3%/năm
Thời hạn vay	: 36 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Kỳ hạn trả nợ gốc	: trả đều 3 tháng/lần thành 10 kỳ, bắt đầu từ tháng 4/2020
Số dư vay tại 31/12/2020	: 4.192.608.000 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 2.395.776.000 VND

Hợp đồng tín dụng số 5536.20.080.5219117.TD ngày 18/02/2020:

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 02 ô tô xi téc chở xăng dầu HINO FM8JNSA-20X theo hợp đồng số 049/HĐKT ngày 29/12/2019 giữa khách hàng và Công ty CP Cơ khí Xăng dầu và 03 ô tô xi téc chở xăng dầu HINO FM8JNSA6.4/VL-X theo hợp đồng số 048/HĐKT ngày 29/12/2019 giữa khách hàng và Công ty CP Ô tô Vũ Linh, xe mới 100%
Lãi suất vay	: 9,3%/năm
Lãi suất vay ưu đãi	: 8,8%/năm áp dụng từ ngày 19/02/2020 đến ngày 19/02/2021
Thời hạn vay	: 36 tháng
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Kỳ hạn trả nợ gốc	: Trả đều 3 tháng/lần thành 10 kỳ, bắt đầu từ 19/8/2020
Số dư vay tại 31/12/2020	: 8.000.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 4.000.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(2b) Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVDAĐT/NHCT128-PETAJICO ngày 13/9/2019:

Số tiền vay	: 8.437.909.090 VND
Mục đích vay	: Thanh toán tiền mua phương tiện vận tải xăng dầu thực hiện Dự án mua sắm phương tiện vận tải năm 2019 của Công ty
Lãi suất vay	: 9%/ năm
Thời hạn vay	: 30 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 24 xe được mua mới
Kỳ hạn trả nợ gốc	: trả đều 3 tháng/lần thành 10 kỳ tương ứng 843.790.909 VND/kỳ
Số dư vay tại 31/12/2020	: 4.218.954.545 VND
Số phải trả trong năm 2021	: 3.375.163.636 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2020				
Vay dài hạn ngân hàng	23.411.562.545	13.770.939.636	9.640.622.909	-
Cộng	<u>23.411.562.545</u>	<u>13.770.939.636</u>	<u>9.640.622.909</u>	<u>-</u>
Tại 01/01/2020				
Vay dài hạn ngân hàng	34.826.058.181	17.165.995.636	17.660.062.545	-
Cộng	<u>34.826.058.181</u>	<u>17.165.995.636</u>	<u>17.660.062.545</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MÃ SỐ B09 - DN****23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	58.615.560.000	7.112.926.857	(804.000)	17.814.943.769	25.298.771.060	108.841.397.686
Tăng trong năm trước	-	-	-	2.451.767.812	23.095.755.052	25.547.522.864
Lãi trong năm	-	-	-	-	23.095.755.052	23.095.755.052
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.451.767.812	-	2.451.767.812
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	22.258.507.212	22.258.507.212
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	22.258.507.212	22.258.507.212
Số đầu năm nay	58.615.560.000	7.112.926.857	(804.000)	20.266.711.581	26.136.018.900	112.130.413.338
Tăng trong năm nay	14.653.720.000	-	-	3.439.433.702	17.104.208.055	35.197.361.757
Tăng vốn	14.653.720.000	-	-	-	17.104.208.055	14.653.720.000
Lãi trong năm	-	-	-	3.439.433.702	-	17.104.208.055
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	3.439.433.702
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	23.095.755.052	23.095.755.052
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	23.095.755.052	23.095.755.052
Số cuối năm nay	73.269.280.000	7.112.926.857	(804.000)	23.706.145.283	20.144.471.903	124.232.020.043

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2020			01/01/2020		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex Các cổ đông khác	37.413.260.000 35.856.020.000	37.413.260.000 35.856.020.000	- -	29.930.610.000 28.684.950.000	29.930.610.000 28.684.950.000
Cộng	73.269.280.000	73.269.280.000	-	58.615.560.000	58.615.560.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	58.615.560.000	58.615.560.000
Tăng trong năm	14.653.720.000	-
Tăng bằng tiền	14.653.720.000	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	73.269.280.000	58.615.560.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Số đầu năm	26.136.018.900	25.298.771.060
Tăng trong năm	17.104.208.055	23.095.755.052
Lãi trong năm	17.104.208.055	23.095.755.052
Giảm trong năm	23.095.755.052	22.258.507.212
Chia lợi nhuận hợp tác	50.000.000	126.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành	2.754.541.050	2.682.227.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.439.433.702	2.451.767.812
Chia cổ tức	16.851.780.300	16.998.512.400
Số cuối năm	20.144.471.903	26.136.018.900
c. Cổ phiếu	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.326.928	5.861.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.326.928	5.861.556
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.928</i>	<i>5.861.556</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	67	67
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>67</i>	<i>67</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.326.861	5.861.489
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>7.326.861</i>	<i>5.861.489</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải		1.677.761.514		1.677.761.514
Công ty TNHH Hải Long		165.946.970		-
Ông Vũ Duy Tiến		261.826.954		-
Cộng		2.105.535.438		1.677.761.514

Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Khoản nợ phải thu tiền hàng của Công ty TNHH TM và XNK Mạnh Hải với số tiền 1.677.761.514 VND và Công ty TNHH Hải Long với số tiền 165.946.970 VND đã được xóa sổ do các công ty này không còn hoạt động. Khoản nợ phải thu ông Vũ Duy Tiến với số tiền 261.826.954 VND đã được xóa sổ do ông Vũ Duy Tiến không có tài sản để thanh toán và không còn ở nơi cư trú.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

25. DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	725.472.167.707	1.122.396.333.848
Doanh thu bán hàng hóa	421.334.808.292	793.166.557.288
Doanh thu cung cấp dịch vụ	304.137.359.415	329.229.776.560
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	725.472.167.707	1.122.396.333.848

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	394.508.056.499	759.471.283.592
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	263.770.162.603	290.332.447.915
Cộng	658.278.219.102	1.049.803.731.507

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	26.703.010	20.820.682
Cộng	26.703.010	20.820.682

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	4.076.502.146	4.551.825.298
Lãi bán hàng trả chậm	16.153.384	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(9.509.150)	(15.012.200)
Chi phí tài chính khác	1.453.073.922	407.809.200
Cộng	5.536.220.302	4.944.622.298

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
29.1 Chi phí bán hàng	21.714.075.595	24.187.635.594
Chi phí nhân viên	10.069.291.355	11.488.212.698
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.715.535.440	2.880.478.361
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.929.248.800	9.818.944.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.135.910.490	16.306.234.311
Thuế, phí và lệ phí	2.604.538.252	2.747.751.256
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	16.631.374.008	(10.000.000)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	(100.001.770)	13.568.483.055
30. THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	111.818.181	1.261.818.181
Bồi thường bảo hiểm xe	220.926.090	-
Các khoản khác	778.008.320	661.492.844
Cộng	1.110.752.591	1.923.311.025
31. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	84.875.002
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, thuế	162.951.493	-
Các khoản khác	223.089.646	31.826.557
Cộng	386.041.139	116.701.559
32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.740.172.231	89.782.253.322
Chi phí nhân công	84.695.616.493	107.181.095.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.973.546.292	44.660.492.852
Chi phí khác	105.210.813.672	94.081.769.756
Cộng	304.620.148.688	335.705.611.170
33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	21.559.156.680	28.981.540.286
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	715.586.447	447.385.883
Chi phí khấu hao của xe tương ứng với phần nguyên giá trên 1,6 tỷ	188.840.000	188.840.000
Các khoản phạt và không được trừ khác	197.850.447	-
Thù lao HDQT không trực tiếp tham gia điều hành	328.896.000	258.545.883
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	22.274.743.127	29.428.926.169
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	4.454.948.625	5.885.785.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	17.104.208.055	23.095.755.052
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	2.804.541.050
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)	17.104.208.055	20.291.214.002
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	7.045.098	5.861.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.428	3.462

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2019 là chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 004/PETAJICOHN-NQĐHĐCĐ ngày 29/6/2020.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản kết chuyển sang chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí trả trước là 4.682.557.821 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản phân loại từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn số tiền 18.019.439.636 VND.

Mã số 34 - Tiền chi từ đi vay không bao gồm khoản phân loại từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn số tiền 18.019.439.636 VND và khoản phân loại tiền vay thế chấp cán bộ công nhân viên sang phải trả dài hạn khác số tiền 16.958.473.048 VND

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2020 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 31/12/2020 VND	Giá trị ghi số 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.544.347.490	11.676.604.621
Chứng khoán kinh doanh	239.807.650	230.298.500
Phải thu của khách hàng	33.688.729.209	35.261.827.237
Cộng	43.472.884.349	47.168.730.358
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	13.265.743.394	19.715.662.364
Chi phí phải trả	2.892.375.441	12.047.518.518
Phải trả khác	799.781.988	1.557.387.440
Vay và nợ thuê tài chính	26.655.674.599	82.245.531.229
Cộng	43.613.575.422	115.566.099.551

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì Công ty không có các giao dịch bằng ngoại tệ.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính quá hạn	148.153.682	749.840.175
Quá hạn từ 03 năm trở lên	148.153.682	749.840.175
Tài sản tài chính giảm giá	327.826.000	327.826.000
Chứng khoán kinh doanh	327.826.000	327.826.000
Cộng	475.979.682	1.077.666.175

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) và giảm giá nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng trên cơ sở các hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm	Trên 1 năm
	VND	VND
Tại 31/12/2020		
Phải trả người bán	13.265.743.394	-
Chi phí phải trả	2.892.375.441	-
Phải trả khác	799.781.988	-
Vay và nợ thuê tài chính	17.015.051.690	9.640.622.909
Cộng	33.972.952.513	9.640.622.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 01/01/2020		
Phải trả người bán	19.715.662.364	-
Chi phí phải trả	12.047.518.518	-
Phải trả khác	1.557.387.440	-
Vay và nợ thuê tài chính	47.665.995.636	34.579.535.593
Cộng	<u>80.986.563.958</u>	<u>34.579.535.593</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.058.086.942	709.010.608
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	414.825.588.299	794.433.660.675
Tổng công ty Gas Petrolimex	-	29.635.440
Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.750.711.200	1.948.068.800
Công ty Xăng dầu Lào Cai	1.477.396.601	-
Công ty Xăng dầu B12	6.892.131.557	9.987.024.065
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	2.579.514.590	2.950.787.319
Công ty Xăng dầu Điện Biên	976.973.428	1.559.466.522
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	9.353.106.823	10.822.015.582
Công ty Xăng dầu Thái Bình	804.419.018	952.043.587
Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.338.108.742	1.344.004.169
Công ty Xăng dầu Lai châu	14.685.728	5.219.228.886
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	1.147.554.468	1.040.163.252
Công ty Xăng dầu Khu vực III	4.430.218.046	7.328.426.210
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	1.012.603.261	139.820.003
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	263.765.581	55.176.148
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	26.378.502.597	34.846.772.441
Công ty Xăng dầu Khu vực I	42.338.684.067	50.778.382.655
Công ty Xăng dầu B12	25.995.288.014	30.666.351.089
Công ty Xăng dầu Hà Bắc	12.878.278.846	12.574.048.811
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	25.560.728.106	25.238.469.076
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	15.381.651.855	14.760.700.528
Công ty Xăng dầu Điện Biên	13.147.862.704	15.688.083.059
Công ty Xăng dầu Yên Bái	13.259.417.542	11.809.914.632
Công ty Xăng dầu Thái Bình	4.801.450.605	5.100.296.595
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	22.145.610.605	24.374.262.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	15.716.639.272	11.846.361.709
Công ty Xăng dầu Lào Cai	14.285.028.012	14.783.922.364
Công ty Xăng dầu Hà Giang	36.847.197.215	37.856.274.803
Công ty Xăng dầu Lai Châu	17.252.361.800	18.211.188.554
Xí nghiệp Xăng dầu K133	-	15.030.199
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của Giám đốc	669.895.384	597.600.000
Thu nhập của người quản lý khác	1.636.411.604	1.229.902.668

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ và dịch vụ khác;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	187.672.367.750	42.675.466.428	230.347.834.178
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			230.347.834.178
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	99.833.495.679	6.282.318.456	106.115.814.135
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			106.115.814.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần	304.137.359.415	421.334.808.292	725.472.167.707
Giá vốn hàng bán	263.770.162.603	394.508.056.499	658.278.219.102
Chi phí không phân bổ			40.849.986.085
Doanh thu hoạt động tài chính			26.703.010
Chi phí tài chính			5.536.220.302
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			20.834.445.228
Lãi (lỗ) khác			724.711.452
Lợi nhuận trước thuế			21.559.156.680
Chi phí thuế TNDN			4.454.948.625
Lợi nhuận sau thuế			17.104.208.055

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2020

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	227.776.113.693	47.766.097.311	275.542.211.004
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			275.542.211.004
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	143.332.861.095	20.078.936.571	163.411.797.666
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			163.411.797.666

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Vận tài	Kinh doanh hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần	329.229.192.078	793.167.141.770	1.122.396.333.848
Giá vốn hàng bán	290.332.447.915	759.471.283.592	1.049.803.731.507
Chi phí không phân bổ			40.493.869.905
Doanh thu hoạt động tài chính			20.820.682
Chi phí tài chính			4.944.622.298
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			27.174.930.820
Lãi (lỗ) khác			1.806.609.466
Lợi nhuận trước thuế			28.981.540.286
Chi phí thuế TNDN			5.885.785.234
Lợi nhuận sau thuế			23.095.755.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thùy Linh

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Bùi Văn Thành

THH